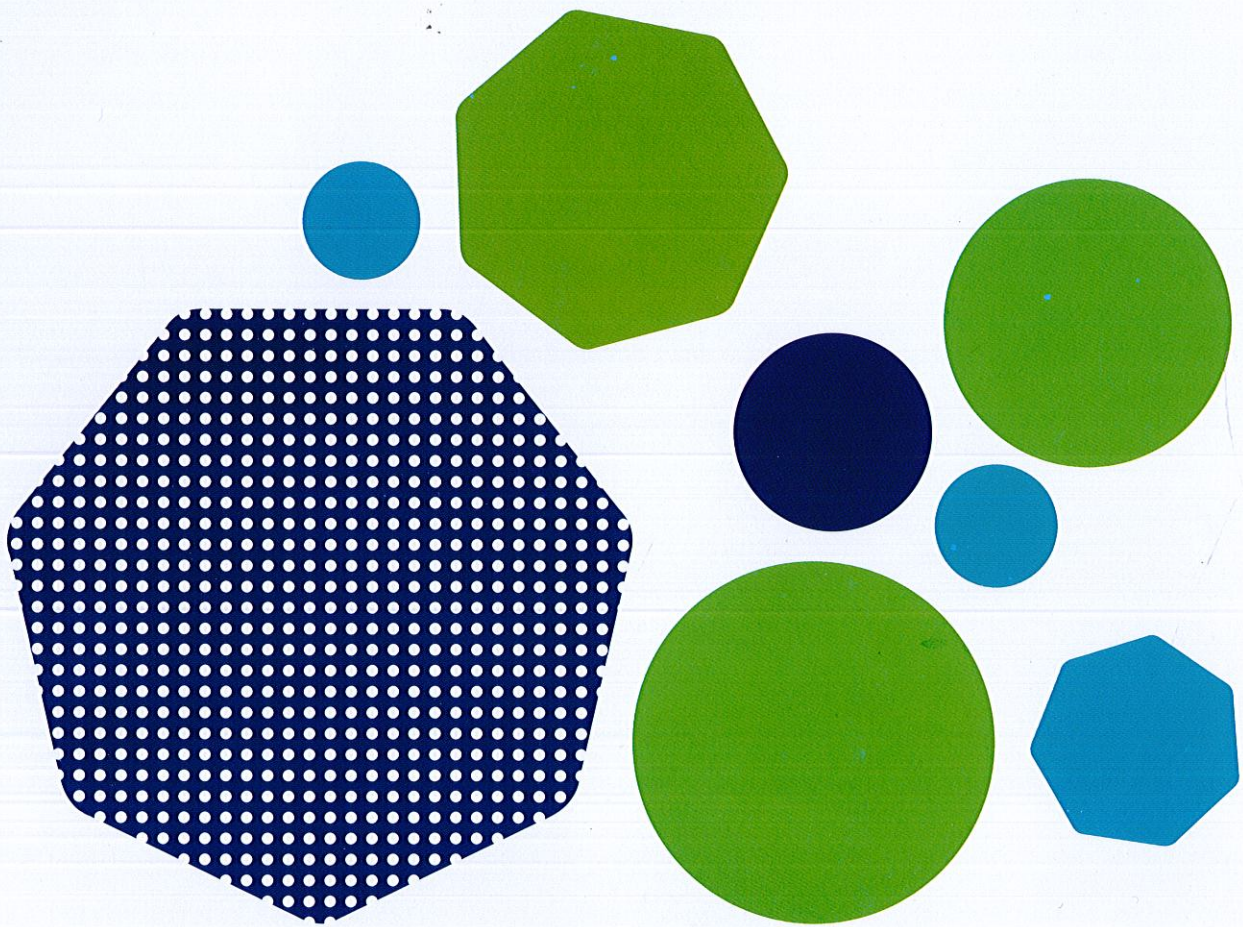


**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Bà Đỗ Thị Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Hồ Viết Lân	Thành viên	
Ông Thiệu Văn San	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Lê Mạnh Thắng	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Hồ Viết Lân	Giám đốc	
Ông Thiệu Văn San	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Quý	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Trần Chính	Phó Giám đốc	
Ông Lê Hồng Quân	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Bà Trương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2021)
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	
Bà Tống Thị Thọ	Thành viên	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Viết Lâm
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/03/2022, từ trang 6 đến trang 32 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2021, số dư nợ vay và nợ thuê tài chính phải trả Bộ Tài chính trên Bảng cân đối kế toán đang theo dõi là 33.872.212.025 đồng. Trong đó, số dư gốc vay trên Bảng cân đối kế toán là 26.690.303.129 đồng, số dư gốc vay đã có đối chiếu tại ngày 31/12/2021 là 16.682.083.406 đồng. Số dư gốc vay chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2021 là 10.008.219.723 đồng. Số dư lãi vay phải trả Bộ Tài chính trên Bảng cân đối kế toán theo nội dung hợp đồng vay với số tiền gốc 43.372.381.129 đồng đang theo dõi là 7.181.908.896 đồng, số dư lãi vay đã có đối chiếu tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đầy đủ và giá trị của khoản vay chưa có đối chiếu xác nhận.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Trần Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4051-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.232.572.290	142.603.426.389
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.936.872.376	19.336.334.446
Tiền	111		13.936.872.376	13.336.334.446
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.727.082.937	95.672.396.740
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.522.193.875	76.943.313.398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.691.828.952	432.962.042
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.630.560.110	18.413.621.300
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(117.500.000)	(117.500.000)
Hàng tồn kho	140	9	16.426.410.321	27.375.164.364
Hàng tồn kho	141		16.426.410.321	27.375.164.364
Tài sản ngắn hạn khác	150		142.206.656	219.530.839
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	93.685.608	61.068.224
Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.521.048	158.462.615
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.166.180.767	21.679.184.715
Tài sản cố định	220		14.104.828.045	19.502.325.001
Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.104.828.045	19.502.325.001
- Nguyên giá	222		77.071.381.885	77.071.381.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.966.553.840)	(57.569.056.884)
Tài sản dài hạn khác	260		2.061.352.722	2.176.859.714
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.061.352.722	2.176.859.714
TỔNG TÀI SẢN	270		157.398.753.057	164.282.611.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		124.155.719.614	133.010.943.599
Nợ ngắn hạn	310		74.337.545.983	83.390.598.749
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	18.219.184.973	40.741.546.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.640.903.855	2.625.913.543
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.446.878.682	3.328.395.717
Phải trả người lao động	314		2.898.375.339	2.619.428.148
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	141.070.311	166.054.302
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	33.503.991.703	28.819.565.624
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8.094.478.737	3.881.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		392.662.383	1.208.695.383
Nợ dài hạn	330		49.818.173.631	49.620.344.850
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	15.665.961.606	13.047.400.003
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	34.152.212.025	36.572.944.847
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.243.033.443	31.271.667.505
Vốn chủ sở hữu	410	16	34.089.392.468	32.977.900.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.977.900.000	32.977.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.977.900.000	32.977.900.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.111.492.468	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.111.492.468	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(846.359.025)	(1.706.232.495)
Nguồn kinh phí	431		(846.359.025)	(1.706.232.495)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		157.398.753.057	164.282.611.104

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Anh

Lê Thị Thu Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	224.742.779.733	207.728.558.962
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	431.913.636	397.268.364
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224.310.866.097	207.331.290.598
Giá vốn hàng bán	11	19	210.926.794.639	192.264.764.180
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.384.071.458	15.066.526.418
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	517.069.048	1.224.374.532
Chi phí tài chính	22	21	1.803.500.125	1.731.399.402
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.803.500.125	1.731.399.402
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.700.084.519	11.639.864.829
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.397.555.862	2.919.636.719
Thu nhập khác	31	23	55.146.711	64.236.720
Chi phí khác	32	24	47.757.712	115.828.500
Lợi nhuận khác	40		7.388.999	(51.591.780)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.404.944.861	2.868.044.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	272.278.023	499.540.304
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.132.666.838	2.368.504.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	256	506
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	256	506

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thế Anh



Lê Thị Thu Hà



Hồ Viết Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		203.371.029.579	268.917.655.920
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(131.448.691.016)	(221.515.112.754)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.291.519.417)	(28.933.432.631)
Tiền lãi vay đã trả	04		(276.724.025)	(1.731.399.402)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(127.946.408)	(735.504.443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.121.840.230	4.687.565.909
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.815.117.656)	(37.727.574.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.532.871.287	(17.037.801.409)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429.882.382	2.145.759.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		429.882.382	2.145.759.393
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		28.012.518.008	15.761.120.269
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.746.548.193)	(24.592.480.483)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.628.185.554)	(2.108.650.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.362.215.739)	(10.940.010.563)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.600.537.930	(25.832.052.579)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	19.336.334.446	45.168.387.025
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	25.936.872.376	19.336.334.446

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thế Anh

Lê Thị Thu Hà

Hồ Việt Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Môi trường và Đô thị Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2800152894 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/08/2021.

Trụ sở chính: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Từ ngày 09/06/2016 hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800152894 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/06/2016 chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa với hình thức vốn chủ sở hữu như sau:

Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước chiếm 52,45%:	17.297.900.000 đồng
Bà Đỗ Thị Minh Hải chiếm 21,345%:	7.039.000.000 đồng
Ông Nguyễn Thanh Bắc chiếm 13,882%:	4.578.000.000 đồng
Nguồn vốn tư nhân khác chiếm 12,323 %	4.063.000.000 đồng
Tổng Cộng	32.977.900.000 đồng

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 32.977.900.000 đồng, chia thành 3.297.790 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, không có cổ phần ưu đãi.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Xí nghiệp Duy tu thoát nước	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
2	Xí nghiệp Công viên 1,2,3	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3	Chi nhánh miền Tây	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
4	Xí nghiệp Dịch vụ tang lễ	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
5	Xí nghiệp Cơ khí Xây lắp Công trình	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6	Xí nghiệp Xử lý môi trường	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7	Xí nghiệp Xây dựng	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
8	Xí nghiệp Quản lý và Xây lắp điện	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
9	Đội kiểm tra môi trường	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
10	Xí nghiệp môi trường số 1,2,3	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
11	Xí nghiệp xe máy vận chuyển	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
12	Đội thu phí vệ sinh	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
13	Xí nghiệp xử lý nước thải	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
14	Văn phòng công ty	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 934 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 949 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu: Rác thải không độc hại, độc hại, rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải độc hại khác;
- Hoạt động quản lý thoát nước và xử lý nước thải;
- Quản lý, khai thác, chăm sóc công viên, khuôn viên, vườn xanh đô thị,
- Quản lý, khai thác, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng, điện trang trí thành phố, thiết bị kỹ thuật điện và công nghiệp;
- Quản lý nghĩa trang, nghĩa địa. Dịch vụ tang lễ;
- Quản lý duy tu đường giao thông nội thị;
- Sản xuất, cung cấp các sản phẩm thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng, công viên cây xanh, dịch vụ tang lễ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng đô thị, phòng chống mối mọt, xây dựng các công trình điện đến 35KV, sửa chữa và hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Giám sát thi công các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện đến 35KV;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông;
- Thiết kế lập tổng dự toán và dự toán công trình dân dụng, lập quy hoạch các công trình hạ tầng, kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh và cung cấp các sản phẩm về cây xanh, hoa cây cảnh, giống cây trồng, xây dựng lắp đặt các công trình: vườn hoa, vườn cảnh, vườn rừng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí dự án chờ kết chuyển. Chi phí công cụ dụng cụ ngắn hạn là các chi phí được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng dưới một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 01 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.7 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, số tiền khách hàng trả trước cam kết theo tiến độ về mua bán căn hộ chung cư, nhà đất và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.10)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ quyết toán hàng quý, giá trị quyết toán sẽ được điều chỉnh lại chính thức vào năm sau khi thành phố phê duyệt quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Ban Giám đốc của Công ty và các cổ đông. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2021 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.432.310.218	3.275.602.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.504.562.158	10.060.732.348
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	25.936.872.376	19.336.334.446

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương, Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Bản Việt .

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	93.685.608	61.068.224
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác	93.685.608	61.068.224
Dài hạn	2.061.352.722	2.176.859.714
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác	2.061.352.722	2.176.859.714
Cộng	2.155.038.330	2.237.927.938

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA

Số 467 đường Lê Hoàn, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	73.522.193.875	-	76.943.313.398	-
- Ủy ban Nhân dân thành phố Thanh Hóa (Phòng tài chính Kế hoạch thành phố) (*)	48.818.742.307	-	50.262.313.681	-
- Sở Lao động- Thương binh xã hội Thanh Hoá	1.446.389.000	-	1.507.946.000	-
- BQL Công trình XD CB thành phố Thanh Hóa (Ban QLDA đầu tư xây dựng số 1)	2.052.608.000	-	5.216.064.000	-
- Các đối tượng khác	21.204.454.568	-	19.956.989.717	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Cộng	73.522.193.875	-	76.943.313.398	-

(*) Trong năm, Công ty đang tạm ghi nhận doanh thu theo giá trị khối lượng hoàn thành dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa căn cứ vào hồ sơ quyết toán hàng quý, giá trị thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán và thanh toán chính thức. Giá trị còn phải thu đến 01/01/2021 số tiền 50.262.313.681 đồng, khoản doanh thu và các khoản phải thu khác đã ghi nhận năm 2021 là 167.787.515.056, đã thu được 169.231.086.430 đồng, còn phải thu đến 31/12/2021 là 48.818.742.307 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ THANH HÓA
Số 467 đường Lê Hoàn, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.691.828.952	(117.500.000)	432.962.042	(117.500.000)
- Công ty TNHH Kiểm toán VFA	215.462.000	-	215.462.000	-
- Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam	-	-	100.000.000	-
- Bà Bùi Thị Loan	783.468.000	-	-	-
- Nguyễn Hồng Hải	850.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.842.898.952	(117.500.000)	117.500.042	(117.500.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.691.828.952	(117.500.000)	432.962.042	(117.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	20.630.560.110	-	18.413.621.300	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	288.723.000	-	8.723.000	-
- Tạm ứng cho nhân viên	853.501.580	-	882.628.893	-
- Ký cược, ký quỹ	9.800.000.000	-	650.000.000	-
- Phải thu khác	9.688.335.530	-	16.872.269.407	-
+ Các khoản phải thu liên quan đến Nghĩa trang Nhân dân Chợ Nhàng	8.142.425.933	-	14.745.591.512	-
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	121.103.333	-	33.916.667	-
+ Tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	370.658.648	-	457.698.141	-
+ UBND Thành phố Thanh Hoá	292.600.000	-	292.600.000	-
+ Các khoản phải thu khác	761.547.616	-	1.342.463.087	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.630.560.110	-	18.413.621.300	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA
Số 467 đường Lê Hoàn, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.399.769.542	-	1.807.291.978	-
Công cụ, dụng cụ	32.750.199	-	29.150.199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.482.407.086	-	24.421.760.026	-
Thành phẩm	509.173.494	-	1.111.255.494	-
Hàng hóa	2.310.000	-	5.706.667	-
Cộng	16.426.410.321	-	27.375.164.364	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý hữu hình khác	TSCĐ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2021	11.378.050.313	15.420.405.500	49.897.800.227	45.413.636	329.712.209	77.071.381.885
Tại 31/12/2021	11.378.050.313	15.420.405.500	49.897.800.227	45.413.636	329.712.209	77.071.381.885
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2021	(5.673.222.947)	(13.953.567.046)	(37.567.141.046)	(45.413.636)	(329.712.209)	(57.569.056.884)
- Khấu hao trong năm	(355.127.184)	(1.230.230.206)	(3.812.139.566)	-	-	(5.397.496.956)
Tại 31/12/2021	(6.028.350.131)	(15.183.797.252)	(41.379.280.612)	(45.413.636)	(329.712.209)	(62.966.553.840)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	5.704.827.366	1.466.838.454	12.330.659.181	-	-	19.502.325.001
Tại 31/12/2021	5.349.700.182	236.608.248	8.518.519.615	-	-	14.104.828.045

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là: 18.246.522.214 đồng (tại 01/01/2021 là: 10.549.060.409 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA
Số 467 đường Lê Hoàn, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	18.219.184.973	18.219.184.973	40.741.546.032	40.741.546.032
- Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Tân Thành Phát	3.460.100.657	3.460.100.657	12.892.574.924	12.892.574.924
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Ngọc Anh	1.660.924.586	1.660.924.586	1.660.924.586	1.660.924.586
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Thế Kỳ	2.167.135.531	2.167.135.531	2.325.185.531	2.325.185.531
- Các khoản phải trả người bán khác	10.931.024.199	10.931.024.199	23.862.860.991	23.862.860.991
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.219.184.973	18.219.184.973	40.741.546.032	40.741.546.032

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm		Tại 31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.675.774.214	21.050.673.096	20.740.779.654	2.985.667.656				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.135.568	305.518.023	133.240.000	316.413.591				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	39.670.400	39.670.400	-				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	508.485.935	2.008.735.174	2.372.423.674	144.797.435				
Cộng	3.328.395.717	23.404.596.693	23.286.113.728	3.446.878.682				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	141.070.311	166.054.302
- Doanh thu chăm sóc mộ	141.070.311	166.054.302
Dài hạn	15.665.961.606	13.047.400.003
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (*)	15.665.961.606	13.047.400.003
Cộng	15.807.031.917	13.213.454.305

(*) Các khoản doanh thu nhận trước từ thực hiện các dịch vụ liên quan đến cát táng bia mộ

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	33.503.991.703	28.819.565.624
- Kinh phí công đoàn	72.726.787	42.867.812
- Bảo hiểm xã hội	766.199.488	1.064.901.756
- Bảo hiểm y tế	193.046.028	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.687.240	84.218.480
- Phải trả cho nhân viên	4.698.660.976	6.469.845.694
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.730.671.184	21.157.731.882
+ Các khoản trích trước Dự án lô mộ cảnh quan dòng họ - Nghĩa trang Nhân dân Chợ Nhàn	8.001.621.863	8.739.724.532
+ Cổ tức	3.797.530	1.667.086.834
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.725.251.791	10.750.920.516
Dài hạn	-	-
Cộng	33.503.991.703	28.819.565.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 31/12/2021		Trong năm		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.094.478.737	8.094.478.737	28.012.518.008	23.799.039.271	3.881.000.000	3.881.000.000
- Vay cá nhân (1)	6.707.000.000	6.707.000.000	21.187.000.000	18.361.000.000	3.881.000.000	3.881.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thanh Hóa (2)	1.387.478.737	1.387.478.737	6.825.518.008	5.438.039.271	-	-
Vay dài hạn	34.152.212.025	34.152.212.025	1.526.776.100	3.947.508.922	36.572.944.847	36.572.944.847
- Bộ Tài chính (Góc phải trả) (3)	26.690.303.129	26.690.303.129	-	2.383.154.000	29.073.457.129	29.073.457.129
- Bộ Tài chính (Lãi phải trả) (3)	7.181.908.896	7.181.908.896	1.526.776.100	964.354.922	6.619.487.718	6.619.487.718
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (4)	280.000.000	280.000.000	-	600.000.000	880.000.000	880.000.000
Cộng	42.246.690.762	42.246.690.762	29.539.294.108	27.746.548.193	40.453.944.847	40.453.944.847

(1) Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay cá nhân nhằm duy trì hoạt động kinh doanh, các khoản vay không tính lãi và không có tài sản đảm bảo;

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0752100004400 ký ngày 09 tháng 03 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng đến hết ngày 09/03/2022. Lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (3) Theo hợp đồng ủy quyền số 09/2004/UQ /BTC-TCDN ngày 19/08/2004 về việc quản lý vốn vay tín dụng nước ngoài dự án Cải thiện Môi trường Đô thị miền trung vay vốn ADB ký giữa Quỹ hỗ trợ Phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) và Bộ Tài chính Khoản vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa) để thực hiện dự án Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung - ADB ký ngày 05 tháng 5 năm 2004, Khoản vay được giải ngân bằng các phương tiện vận tải, thiết bị vận hàng và bảo dưỡng thuộc cấu phần B, C và D của dự án. Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009 . Thời hạn vay vốn là 20 năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi là 6 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên của dự án. Lãi suất vay vốn đầu tiên của dự án. Lãi suất vay vốn là 5,4 %/ năm. Trong thời gian ân hạn, khoản lãi tạm thời chưa thu. Sau thời hạn ân hạn, khoản lãi này sẽ thu tuần tự trong 6 năm tương ứng tiếp theo, vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Lãi phạt chậm nộp bằng 150% lãi trong hạn. Phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,25%/năm trên số dư nợ (đã nằm trong lãi suất cho vay nêu trên).
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 05-17/TDĐT-QMT/MTDTHH ký ngày 16 tháng 05 năm 2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/05-17/TDĐT-QMT/MTDTHH của hợp đồng ký ngày 12 tháng 09 năm 2017. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong thời hạn vay 5 năm, kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay vốn là 2,6%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay vốn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay trả theo quý. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Lợi nhuận sau thuế chưa	Tổng cộng
	của chủ sở hữu VND	phân phối VND	VND
Tại 01/01/2020	32.977.900.000	-	32.977.900.000
- Lãi trong năm trước	-	2.368.504.635	2.368.504.635
- Tại các xí nghiệp: (*)	-	(284.646.092)	(284.646.092)
+ Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(284.646.092)	(284.646.092)
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (**)	-	(2.083.858.543)	(2.083.858.543)
+ Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Văn phòng	-	(416.771.709)	(416.771.709)
+ Tạm ứng có tức	-	(1.667.086.834)	(1.667.086.834)
Tại 31/12/2020	32.977.900.000	-	32.977.900.000
Tại 01/01/2021	32.977.900.000	-	32.977.900.000
- Lãi trong năm nay	-	1.132.666.838	1.132.666.838
- Truy thu thuế theo QĐ 1523/QĐ-CT ngày 05/07/2021 của Cục thuế	-	(26.467.962)	(26.467.962)
- Lãi điều chỉnh theo QĐ 1523/QĐ-CT ngày 05/07/2021 của Cục thuế	-	5.293.592	5.293.592
Tại 31/12/2021	32.977.900.000	1.111.492.468	34.089.392.468

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 28/05/2020. Theo đó, quỹ khen thưởng tạm trích trong năm từ lợi nhuận trong năm 2020 bao gồm 20% lợi nhuận sau thuế của Văn phòng và 100% lợi nhuận sau thuế của các đơn vị kinh doanh.

(**) Tạm phân phối có tức theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 28/05/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa	17.297.900.000	17.297.900.000
Bà Đỗ Thị Minh Hải	7.039.000.000	7.022.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bắc	4.578.000.000	-
Các cổ đông khác	4.063.000.000	8.658.000.000
Cộng	32.977.900.000	32.977.900.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.977.900.000	32.977.900.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.977.900.000	32.977.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	2.368.504.635

16.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2021 CP	Tại 01/01/2021 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.297.790	3.297.790
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy	3.297.790	3.297.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.297.790	3.297.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.297.790	3.297.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.297.790	3.297.790
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu lô mộ cảnh quan dòng họ	381.094.596	381.094.596
Doanh thu bán lô mộ cát táng	19.615.452.221	15.791.089.168
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	204.746.232.916	191.556.375.198
Cộng	224.742.779.733	207.728.558.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	431.913.636	397.268.364
Cộng	431.913.636	397.268.364

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn lô mộ cảnh quan dòng họ	261.054.036	261.054.036
Giá vốn bán lô mộ cát táng	19.615.452.221	15.791.089.168
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	191.050.288.382	176.212.620.976
Cộng	210.926.794.639	192.264.764.180

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	517.069.048	1.224.374.532
Cộng	517.069.048	1.224.374.532

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	1.803.500.125	1.731.399.402
Cộng	1.803.500.125	1.731.399.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.539.699.311	4.377.459.798
Chi phí vật liệu quản lý	141.575.940	104.701.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	416.622.522	735.234.734
Thuế, phí và lệ phí	2.071.516.196	500.115.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.224.056	3.748.797.635
Chi phí khác	1.859.446.494	2.173.556.117
Cộng	10.700.084.519	11.639.864.829

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu phí quản lý	47.096.711	63.322.720
Thu nhập khác	8.050.000	914.000
Cộng	55.146.711	64.236.720

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	47.714.688	115.825.247
Chi khác	43.024	3.253
Cộng	47.757.712	115.828.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.404.944.861	2.868.044.939
Thu nhập tính Thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	1.246.935.577	1.895.707.566
Thu nhập tính Thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	133.479.717	972.337.373
Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.714.688	115.825.262
- Chi phí chậm nộp BHXH, chậm nộp Thuế	47.714.688	115.825.262
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	1.428.129.982	2.983.870.201
Thu nhập chịu Thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	1.294.650.265	2.011.532.828
Thu nhập chịu Thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	133.479.717	972.337.373
Thuế suất không được hưởng ưu đãi	20%	20%
Thuế suất được hưởng ưu đãi	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính	272.278.023	499.540.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành	272.278.023	499.540.304

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
- Lợi nhuận sau Thuế TNDN	1.132.666.838	2.368.504.635
- Lợi nhuận tại các xí nghiệp (*)	79.462.266	284.646.092
- Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.053.204.572	2.083.858.543
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	(210.640.914)	(416.771.709)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.297.790	3.297.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	256	506

(*) Phần lợi nhuận các xí nghiệp hoạt động theo cơ chế tự chủ.

(**) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế của Văn phòng căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	63.473.756.405	50.084.917.826
Chi phí nhân công	94.618.515.387	109.293.903.619
Khấu hao tài sản cố định	5.397.496.956	14.103.323.392
Thuế, phí và lệ phí	2.071.516.196	500.115.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.512.673.029	56.109.813.261
Chi phí bằng tiền khác	8.981.086.680	9.198.230.629
Cộng	207.055.044.653	239.290.304.128

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương của Ban Giám đốc

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương của Ban Giám đốc	686.433.341	737.957.909
Tên	Chức vụ	
Ông Trần Chính	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó giám đốc	134.051.728
Bà Đỗ Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	141.534.000
Ông Hồ Viết Lân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	125.310.908
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	73.089.659
Ông Thiệu Văn San	Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	106.223.523
Ông Lê Hồng Quân	Phó giám đốc	106.223.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao của HĐQT		100.800.000	100.800.000
Tên	Chức vụ		
Ông Trần Chính	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó giám đốc	12.600.000	-
Ông Hồ Viết Lân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	25.200.000	25.200.000
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	12.600.000	25.200.000
Ông Thiệu Văn San	Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	25.200.000	25.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	12.600.000	25.200.000
Ông Lê Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT	12.600.000	-
<u>Lương, thù lao của Ban Kiểm soát</u>		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Lương, thù lao của Ban Kiểm soát		116.288.273	145.976.000
Tên	Chức vụ		
Bà Lê Thị Hiền	Trưởng ban kiểm soát	48.746.273	112.376.000
Bà Trương Thị Thanh Bình	Trưởng ban kiểm soát	42.342.000	-
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên ban kiểm soát	8.400.000	16.800.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên ban kiểm soát	8.400.000	16.800.000
Bà Tống Thị Thọ	Thành viên ban kiểm soát	8.400.000	-

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Giám đốc





Nguyễn Thế Anh

Lê Thị Thu Hà

Hồ Viết Lân